

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ LẠNH

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018**



CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ LẠNH

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018**

| NỘI DUNG | TRANG |
|---|--------------|
| Thông tin về doanh nghiệp | 1 |
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc | 2 |
| Báo cáo kiểm toán độc lập | 3 |
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất (Mẫu số B 01 – DN/HN) | 5 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Mẫu số B 02 – DN/HN) | 7 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (Mẫu số B 03 – DN/HN) | 8 |
| Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (Mẫu số B 09 – DN/HN) | 9 |

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ LẠNH

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

| | | |
|---|---|--|
| Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần | Số 0301825452 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 18 tháng 9 năm 1999 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần điều chỉnh lần thứ 17 được cấp ngày 21 tháng 12 năm 2017. | |
| Hội đồng Quản trị | Ông Nguyễn Hữu Thịnh Ông Lê Tấn Phước Ông Nguyễn Thanh Sơn Ông Yoshinobu Tamura Ông Ryota Fukuda Bà Nguyễn Diệp Bích Hương Ông Nguyễn Thế Hưng | Chủ tịch Thành viên Thành viên Thành viên Thành viên Thành viên (bổ nhiệm ngày 30 tháng 3 năm 2018) Thành viên (từ nhiệm ngày 30 tháng 3 năm 2018) |
| Ban Kiểm soát | Ông Bùi Văn Quyết Bà Lâm Hoàng Vũ Nguyễn Ông Đỗ Trọng Hiệp | Trưởng ban Thành viên Thành viên |
| Ban Tổng Giám đốc | Ông Lê Tấn Phước Ông Nguyễn Quốc Cường Ông Huỳnh Khôi Bình | Tổng Giám đốc Giám đốc Searee Giám đốc Arico |
| Người đại diện theo pháp luật | Ông Lê Tấn Phước | Tổng Giám đốc |
| Trụ sở chính | Tầng 14, Tòa nhà Centec Tower Số 72-74 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 6, Quận 3 Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam | |
| Công ty kiểm toán | Công ty TNHH PwC (Việt Nam) | |

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ LẠNH

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Kỹ Nghệ Lạnh (“Công ty”) chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (gọi chung là “Nhóm Công ty”) thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Nhóm Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở Nhóm Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Nhóm Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Nhóm Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và là cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 2 của báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Nhóm Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các gian lận và các sai sót khác.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm từ trang 5 đến trang 42. Báo cáo tài chính hợp nhất này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Nhóm Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc 




Lê Tân Phước
Tổng Giám đốc 

TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 20 tháng 3 năm 2019

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG VÀ HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ LẠNH

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Kỹ Nghệ Lạnh (“Công ty”) và các công ty con (gọi chung là “Nhóm Công ty”) được lập ngày 31 tháng 12 năm 2018 và được Ban Tổng Giám đốc của Công ty phê duyệt ngày 20 tháng 3 năm 2019. Báo cáo tài chính hợp nhất này bao gồm: bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 42.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Nhóm Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Mai Việt Hùng Trần
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0048-2018-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM7769
TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 3 năm 2019

Nguyễn Thị Cẩm Nhung
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
2636-2018-006-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | Tại ngày 31 tháng 12 năm | |
|------------|--|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | 2018 VND | 2017 VND |
| 100 | TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 1.349.057.169.963 | 1.420.604.129.110 |
| 110 | Tiền và các khoản tương đương tiền | 3 | 54.943.544.508 | 140.300.413.484 |
| 111 | Tiền | | 25.763.081.494 | 23.900.413.484 |
| 112 | Các khoản tương đương tiền | | 29.180.463.014 | 116.400.000.000 |
| 120 | Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | | 163.600.928.908 | 177.001.437.800 |
| 123 | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 4(a) | 163.600.928.908 | 177.001.437.800 |
| 130 | Các khoản phải thu ngắn hạn | | 840.780.452.653 | 820.542.659.247 |
| 131 | Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 5 | 819.754.089.339 | 799.499.034.059 |
| 132 | Trả trước cho người bán ngắn hạn | 6 | 24.507.191.632 | 19.472.962.984 |
| 136 | Phải thu ngắn hạn khác | 7(a) | 27.219.128.301 | 25.764.029.806 |
| 137 | Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 8 | (30.699.956.619) | (24.193.367.602) |
| 140 | Hàng tồn kho | 9 | 279.272.775.489 | 260.543.848.892 |
| 141 | Hàng tồn kho | | 283.325.535.945 | 264.932.813.824 |
| 149 | Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | | (4.052.760.456) | (4.388.964.932) |
| 150 | Tài sản ngắn hạn khác | | 10.459.468.405 | 22.215.769.687 |
| 151 | Chi phí trả trước ngắn hạn | 10(a) | 3.263.721.135 | 3.162.690.554 |
| 152 | Thuế GTGT được khấu trừ | | 7.195.747.270 | 18.662.326.660 |
| 153 | Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 15 | - | 390.752.473 |
| 200 | TÀI SẢN DÀI HẠN | | 284.756.548.710 | 280.849.932.863 |
| 210 | Các khoản phải thu dài hạn | | 1.389.151.840 | 1.445.751.840 |
| 216 | Phải thu dài hạn khác | 7(b) | 1.389.151.840 | 1.445.751.840 |
| 220 | Tài sản cố định | | 104.741.906.093 | 104.322.214.437 |
| 221 | Tài sản cố định hữu hình | 11(a) | 104.424.910.336 | 103.610.785.880 |
| 222 | Nguyên giá | | 190.336.886.010 | 180.863.165.990 |
| 223 | Giá trị khấu hao lũy kế | | (85.911.975.674) | (77.252.380.110) |
| 227 | Tài sản cố định vô hình | 11(b) | 316.995.757 | 711.428.557 |
| 228 | Nguyên giá | | 2.264.776.660 | 2.264.776.660 |
| 229 | Giá trị khấu hao lũy kế | | (1.947.780.903) | (1.553.348.103) |
| 240 | Tài sản dở dang dài hạn | | 7.769.207.504 | 8.982.272.058 |
| 242 | Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 12 | 7.769.207.504 | 8.982.272.058 |
| 250 | Đầu tư tài chính dài hạn | | 130.425.411.105 | 128.003.278.024 |
| 252 | Đầu tư vào công ty liên kết | 4(b) | 124.229.411.105 | 110.407.278.024 |
| 253 | Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 4(c) | 6.196.000.000 | 17.596.000.000 |
| 260 | Tài sản dài hạn khác | | 40.430.872.168 | 38.096.416.504 |
| 261 | Chi phí trả trước dài hạn | 10(b) | 34.069.570.720 | 34.960.491.737 |
| 262 | Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 22 | 6.361.301.448 | 3.135.924.767 |
| 270 | TỔNG TÀI SẢN | | 1.633.813.718.673 | 1.701.454.061.973 |

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 42 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
(tiếp theo)

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | Tại ngày 31 tháng 12 năm | |
|------------|--|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | 2018 VND | 2017 VND |
| 300 | NỢ PHẢI TRẢ | | 1.127.146.182.666 | 1.219.876.539.614 |
| 310 | Nợ ngắn hạn | | 1.110.719.373.696 | 1.200.437.071.443 |
| 311 | Phải trả người bán ngắn hạn | 13 | 250.980.097.410 | 243.361.718.222 |
| 312 | Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 14 | 69.585.032.103 | 113.651.317.670 |
| 313 | Thuế và các khoản phải nộp ngân sách Nhà nước | 15 | 21.233.686.977 | 15.901.912.608 |
| 314 | Phải trả người lao động | | 38.688.605.496 | 44.860.633.333 |
| 315 | Chi phí phải trả ngắn hạn | 16 | 129.723.927.060 | 154.265.868.344 |
| 319 | Phải trả ngắn hạn khác | 17(a) | 22.088.890.382 | 11.357.144.987 |
| 320 | Vay ngắn hạn | 18(a) | 562.803.172.229 | 608.438.940.470 |
| 321 | Dự phòng phải trả ngắn hạn | 19 | 1.502.465.068 | 3.483.377.861 |
| 322 | Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 20 | 14.113.496.971 | 5.116.157.948 |
| 330 | Nợ dài hạn | | 16.426.808.970 | 19.439.468.171 |
| 337 | Phải trả dài hạn khác | 17(b) | 1.000.000.000 | - |
| 338 | Vay dài hạn | 18(b) | 11.539.674.720 | 12.288.204.000 |
| 342 | Dự phòng phải trả dài hạn | 21 | 3.887.134.250 | 7.151.264.171 |
| 400 | VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 506.667.536.007 | 481.577.522.359 |
| 410 | Vốn chủ sở hữu | | 506.667.536.007 | 481.577.522.359 |
| 411 | Vốn góp của chủ sở hữu | 23, 24 | 324.953.970.000 | 324.953.970.000 |
| 411a | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 324.953.970.000 | 324.953.970.000 |
| 412 | Thặng dư vốn cổ phần | 24 | 284.019.059 | 284.019.059 |
| 414 | Vốn khác của chủ sở hữu | 24 | 4.415.811.246 | 4.415.811.246 |
| 415 | Cổ phiếu quỹ | 24 | (29.238.407.099) | (284.019.059) |
| 418 | Quỹ đầu tư phát triển | 24 | 5.427.578.589 | 5.427.578.589 |
| 421 | Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối | 24 | 171.961.989.599 | 130.438.270.951 |
| 421a | - LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước | | 89.860.736.787 | 68.918.855.088 |
| 421b | - LNST chưa phân phối năm nay | | 82.101.252.812 | 61.519.415.863 |
| 429 | Lợi ích cổ đông không kiểm soát | 25 | 28.862.574.613 | 16.341.891.573 |
| 440 | TỔNG NGUỒN VỐN | | 1.633.813.718.673 | 1.701.454.061.973 |


Lý Quốc Tuấn
Người lập



Nguyễn Châu Trân
Kế toán trưởng


Lê Tân Phước
Tổng Giám đốc
Ngày 20 tháng 3 năm 2019

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 42 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

| Mã số | Thuyết minh | Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm | |
|-------|---|--|---------------------|
| | | 2018 VND | 2017 VND |
| 01 | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 1.732.517.479.384 | 1.449.515.061.543 |
| 02 | Các khoản giảm trừ doanh thu | (122.591.984) | (806.566.949) |
| 10 | Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 1.732.394.887.400 | 1.448.708.494.594 |
| 11 | Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp | (1.584.813.638.989) | (1.310.809.728.441) |
| 20 | Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 147.581.248.411 | 137.898.766.153 |
| 21 | Doanh thu hoạt động tài chính | 34.095.870.421 | 18.891.175.521 |
| 22 | Chi phí tài chính | (39.225.685.442) | (24.543.857.663) |
| 23 | - Trong đó: Chi phí lãi vay | (36.917.571.485) | (24.257.573.083) |
| 24 | Phần lãi trong công ty liên kết | 22.054.973.081 | 19.521.404.426 |
| 25 | Chi phí bán hàng | (785.164.230) | (110.184.672) |
| 26 | Chi phí quản lý doanh nghiệp | (66.715.958.093) | (84.137.248.801) |
| 30 | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 97.005.284.148 | 67.520.054.964 |
| 31 | Thu nhập khác | 525.239.202 | 30.620.835.742 |
| 32 | Chi phí khác | (59.053.830) | (323.040.273) |
| 40 | Lợi nhuận khác | 466.185.372 | 30.297.795.469 |
| 50 | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 97.471.469.520 | 97.817.850.433 |
| 51 | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành | (17.218.210.349) | (13.389.849.775) |
| 52 | Thu nhập thuế TNDN hoãn lại | 3.225.376.681 | 170.956.678 |
| 60 | Lợi nhuận sau thuế TNDN | 83.478.635.852 | 84.598.957.336 |
| | Phân bổ cho | | |
| 61 | Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ | 82.101.252.812 | 84.257.065.763 |
| 62 | Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | 1.377.383.040 | 341.891.573 |
| 70 | Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 27 | 2.181 |
| 71 | Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 27 | 2.117 |


Lý Quốc Tuấn
Người lập


Nguyễn Châu Trân
Kế toán trưởng




Lê Tân Phước
Tổng Giám đốc
Ngày 20 tháng 3 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)

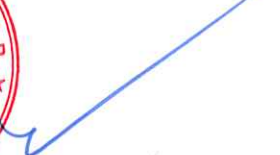
| Mã số | Thuyết minh | Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm | |
|--|--|--|--------------------------|
| | | 2018 VND | 2017 VND |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 01 | Lợi nhuận trước thuế | 97.471.469.520 | 97.817.850.433 |
| | Điều chỉnh cho các khoản: | | |
| 02 | Khấu hao tài sản cố định | 9.775.630.551 | 8.451.921.938 |
| 03 | Các khoản dự phòng | 5.359.404.748 | 11.321.477.371 |
| 04 | Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 32 151.353.762 | 36.563.899 |
| 05 | Lãi từ hoạt động đầu tư | (55.349.223.112) | (38.182.718.616) |
| 06 | Chi phí lãi vay | 32 36.917.571.485 | 24.257.573.083 |
| 07 | Điều chỉnh khác | - | (29.899.921.566) |
| 08 | Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động | 94.326.206.954 | 73.802.746.542 |
| 09 | Tăng các khoản phải thu | (5.236.892.459) | (297.662.774.382) |
| 10 | Tăng hàng tồn kho | (18.392.722.121) | (75.800.645.834) |
| 11 | (Giảm)/tăng các khoản phải trả | (52.907.519.517) | 179.797.950.400 |
| 12 | Giảm/(tăng) chi phí trả trước | 789.890.436 | (509.738.750) |
| 14 | Tiền lãi vay đã trả | (37.832.087.338) | (24.215.783.467) |
| 15 | Thuế TNDN đã nộp | 15 (10.720.148.757) | (18.701.221.671) |
| 16 | Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | - | 3.166.381.796 |
| 17 | Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 20 (6.493.989.541) | (11.187.876.652) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | (36.467.262.343) | (171.310.962.018) |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 21 | Chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định | (15.888.623.910) | (10.124.755.151) |
| 22 | Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định | 146.816.450 | 1.000.000.000 |
| 23 | Chi tiền gửi ngắn hạn ngân hàng | (157.000.000.000) | (180.001.437.800) |
| 24 | Thu hồi tiền gửi ngắn hạn ngân hàng | 170.500.000.000 | 233.500.000.000 |
| 26 | Thu hồi đầu tư vốn góp vào đơn vị khác | 11.000.000.000 | - |
| 27 | Lãi tiền gửi ngân hàng, cổ tức và lợi nhuận được chia | 32.019.250.153 | 28.857.334.745 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 40.777.442.693 | 73.231.141.794 |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 31 | Thu từ tái phát hành cổ phiếu quỹ, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 12.748.200.000 | 16.000.000.000 |
| 32 | Mua lại cổ phiếu đã phát hành (*) | (30.559.288.040) | - |
| 33 | Thu từ vay | 18 1.569.434.809.623 | 1.205.963.066.500 |
| 34 | Chi trả nợ gốc vay | 18 (1.615.819.107.144) | (1.039.590.130.952) |
| 36 | Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu | 26 (25.470.904.647) | (51.587.356.153) |
| 40 | Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính | (89.666.290.208) | 130.785.579.395 |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong năm | (85.356.109.858) | 32.705.759.171 |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu năm | 140.300.413.484 | 107.605.078.564 |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | (759.118) | (10.424.251) |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối năm | 54.943.544.508 | 140.300.413.484 |

(*) Bao gồm cổ phiếu của Công ty (Thuyết minh 24) và công ty con (Thuyết minh 25).


Lý Quốc Tuấn
Người lập


Nguyễn Châu Trân
Kế toán trưởng




Lê Tân Phước
Tổng Giám đốc
Ngày 20 tháng 3 năm 2019

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 42 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NHÓM CÔNG TY

Công ty Cổ phần Kỹ Nghệ Lạnh (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (“GCNĐKKD”) số 063592 do Sở Kế hoạch và Đầu tư (“SKHĐT”) Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 18 tháng 9 năm 1999 và các GCNĐKKD điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“HOSE”) với mã chứng khoán SRF theo Giấy phép Niêm yết số 117/QĐ-SGDHCM ngày 29 tháng 9 năm 2009 và ngày giao dịch đầu tiên của cổ phiếu Công ty là ngày 21 tháng 10 năm 2009.

Hoạt động kinh doanh đăng ký của Công ty là tư vấn, khảo sát thiết kế, cung cấp vật tư, thiết bị và thi công lắp đặt công trình lạnh công nghiệp, điều hòa không khí, hệ thống điện, phòng chống cháy, thang máy, cấp thoát nước, cơ khí thuộc các ngành công nghiệp và dân dụng; sản xuất và gia công, chế tạo máy móc, thiết bị vật liệu cơ điện lạnh; thầu thi công xây dựng, trang trí nội ngoại thất các công trình dân dụng, công nghiệp; cung cấp dịch vụ bảo trì, bảo dưỡng sửa chữa thiết bị cơ điện lạnh, các phương tiện vận tải; kinh doanh các loại vật tư hàng hóa, máy móc thiết bị; xây dựng công trình đường sắt và đường bộ, công trình công ích và xây dựng nhà các loại.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty và các công ty con (“Nhóm Công ty”) là trong vòng 12 tháng.

Công ty có một chi nhánh là Công ty Cơ điện lạnh Đà Nẵng – Công ty Cổ phần Kỹ Nghệ Lạnh (“Chi nhánh”). Chi nhánh được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh (“GCNĐKHĐCN”) số 0301825452-001 do SKHĐT Thành phố Đà Nẵng cấp lần đầu ngày 17 tháng 1 năm 2000 và các GCNĐKHĐCN điều chỉnh. Trụ sở của Chi nhánh tại Đường số 10, Khu Công nghiệp Hòa Khánh, Phường Hòa Khánh Bắc, Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng.

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NHÓM CÔNG TY (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có hai công ty con trực tiếp là Công ty Cổ phần Kỹ Nghệ Lạnh Á Châu (“Arico”) và Công ty Cổ phần Cơ Điện Lạnh Searee (“Searee”), một công ty con gián tiếp là Công ty Cổ phần Greenpan (“Greenpan”):

- (i) Arico là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 4104002210 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 22 tháng 10 năm 2007 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần (“GCNĐKDNTCP”) số 0305429178 cấp ngày 2 tháng 8 năm 2017. Arico có trụ sở chính tại Lô 25-27 Đường Trung tâm, Khu Công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Hoạt động kinh doanh đăng ký của Arico là sản xuất, gia công, chế tạo thiết bị, máy móc, phụ kiện ngành cơ điện lạnh, cung cấp dịch vụ tư vấn, lắp ráp, cung cấp vật tư thiết bị, thi công, lắp đặt và bảo trì, sửa chữa các hệ thống, thiết bị cơ nhiệt điện lạnh, thiết bị ngành tự động hóa và điều khiển, hệ thống thang máy và thang lăn, xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, trang trí nội, ngoại thất, sản xuất tấm cách nhiệt và vật liệu cách nhiệt.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty có tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết tại Arico là 84%.

- (ii) Searee là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDNTCP số 0401917298 do SKHĐT Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 8 tháng 8 năm 2018. Searee có trụ sở chính tại Đường số 10, Khu Công nghiệp Hòa Khánh, Phường Hòa Khánh Bắc, Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

Hoạt động kinh doanh đăng ký của Searee là sản xuất, gia công, chế tạo thiết bị, máy móc, phụ kiện ngành cơ điện lạnh; dịch vụ tư vấn; lắp ráp, cung cấp vật tư thiết bị; thi công, lắp đặt và bảo trì, sửa chữa các hệ thống, thiết bị cơ-nhiệt-điện-lạnh, thiết bị ngành tự động hóa và điều khiển, hệ thống thang máy và thang lăn; xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, trang trí nội, ngoại thất.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết tại Searee là 65%.

- (iii) Greenpan là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDNTCP số 0314809049 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 28 tháng 12 năm 2017 và các GCNĐKDNTCP điều chỉnh. Greenpan có trụ sở chính tại Lô 25-27, Đường Trung Tâm, Khu Công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Hoạt động kinh doanh đăng ký của Greenpan là sản xuất vật liệu không nung loại nhẹ: tấm PIR chống cháy (polyisocyanurate).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết tại Greenpan lần lượt là 30% và 81%.

và một công ty liên kết là Công ty Cổ phần Xây lắp Thừa Thiên Huế như được trình bày tại Thuyết minh 4.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Nhóm Công ty có 825 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 813 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Nhóm Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất là đồng Việt Nam ("VND" hoặc "đồng").

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.4 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

(a) Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp mà Nhóm Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Nhóm Công ty. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.4 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)****(a) Công ty con (tiếp theo)**

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Nhóm Công ty được loại trừ khi hợp nhất. Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Nhóm Công ty áp dụng.

Nghiệp vụ và lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Nhóm Công ty áp dụng chính sách cho các nghiệp vụ đối với cổ đông không kiểm soát giống như nghiệp vụ với các bên không thuộc nhóm Công ty.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

(b) Công ty liên kết

Công ty liên kết là công ty trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó. Khoản đầu tư vào công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Khoản đầu tư của Nhóm Công ty vào công ty liên kết bao gồm lợi thế thương mại phát sinh khi đầu tư, trừ đi những khoản giảm giá tài sản lũy kế.

Lợi nhuận hoặc lỗ của Nhóm Công ty được chia sau khi đầu tư vào công ty liên kết sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Các khoản thay đổi lũy kế sau khi đầu tư vào công ty liên kết được điều chỉnh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Khi phần lỗ trong liên kết bằng hoặc vượt quá lợi ích của Nhóm Công ty trong công ty liên kết, Nhóm Công ty sẽ không ghi nhận khoản lỗ vượt đó trừ khi đã phát sinh nghĩa vụ hoặc đã thanh toán hộ cho công ty liên kết.

Các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ giữa Nhóm Công ty với bên liên kết sẽ được loại trừ tới mức tương ứng với phần lợi ích của Nhóm Công ty trong các bên liên kết. Các chính sách kế toán của các bên liên kết được thay đổi khi cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán mà Nhóm Công ty áp dụng.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.6 Khoản phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Tổng Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ sau khi trích lập dự phòng đủ 100% và được Hội đồng Quản trị phê duyệt.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc bao gồm tất cả các chi phí mua và các chi phí khác có được nguyên vật liệu và xây lắp công trình ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của từng loại hàng tồn kho được xác định như sau:

- | | |
|--|---|
| Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ | - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp đến từng công trình. |

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của vật liệu và công trình xây lắp trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành công trình và chi phí ước tính cần thiết cho việc chuyển giao.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời,...) có thể xảy ra đối với hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn trong năm.

2.8 Các khoản đầu tư

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư.

Dự phòng tổn thất đầu tư được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được.

(b) Đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty liên kết được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu trong báo cáo tài chính hợp nhất (Thuyết minh 2.4).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.8 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Dự phòng tổn thất đầu tư được lập khi bên nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Tổng Giám đốc đã dự đoán từ khi đầu tư.

2.9 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

Khấu hao

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

| | |
|--------------------------|------------|
| Nhà xưởng, vật kiến trúc | 5 - 35 năm |
| Máy móc thiết bị | 5 - 20 năm |
| Phương tiện vận tải | 6 - 10 năm |
| Thiết bị quản lý | 3 - 8 năm |
| Phần mềm máy tính | 3 - 10 năm |
| Tài sản khác | 2 - 20 năm |

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí về xây dựng, máy móc thiết bị và chi phí cho các chuyên gia. Đối với tài sản đủ điều kiện, chi phí vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Nhóm Công ty. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được kết chuyển sang tài sản cố định và được trích khấu hao khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.10 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các chi phí này được ghi nhận theo giá gốc và được kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn phân bổ của chi phí hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

2.12 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo thời hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

2.13 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

2.14 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán; các khoản phải trả khác cho người lao động, chi phí lãi vay và các chi phí công trình phải trích trước trong kỳ báo cáo, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.15 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Nhóm Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

2.16 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Nhóm Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Nhóm Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Nhóm Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

2.17 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần: là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; và chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối: phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế TNDN và tình hình phân chia lợi nhuận của Nhóm Công ty tại thời điểm báo cáo.

2.18 Phân chia lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.18 Phân chia lợi nhuận thuần (tiếp theo)

Chia cổ tức: Cổ tức của Nhóm Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính hợp nhất của năm kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

2.19 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Nhóm Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Nhóm Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Nhóm Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

(b) Doanh thu từ hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng là một hợp đồng được thỏa thuận để xây dựng một tài sản hoặc tổ hợp các tài sản có liên quan chặt chẽ hay phụ thuộc lẫn nhau về mặt thiết kế, công nghệ, chức năng hoặc mục đích sử dụng cơ bản của chúng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận. Các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được hạch toán vào doanh thu khi đã thống nhất với khách hàng và được khách hàng xác nhận.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.19 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

(b) Doanh thu từ hợp đồng xây dựng (tiếp theo)

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong năm khi các chi phí này đã phát sinh.

(c) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

(d) Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được chia

Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Nhóm Công ty xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư hay quyền được chia lợi nhuận được xác lập.

2.20 Khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu là giảm giá hàng bán. Khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ kế toán phát sinh.

Khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tiêu thụ trong năm, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

2.21 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.22 Giá vốn hợp đồng xây dựng

Giá vốn hợp đồng xây dựng được ghi nhận trên cơ sở khối lượng công việc hoàn thành của các dự án xây dựng và tỷ suất lãi gộp ước tính theo nguyên tắc thận trọng và phù hợp với doanh thu. Ban Tổng Giám đốc và Giám đốc các Khối trực thuộc Công ty có trách nhiệm theo dõi, cập nhật và điều chỉnh tỷ lệ lãi gộp định kỳ.

Nếu tổng chi phí của hợp đồng vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng thì khoản lỗ ước tính được ghi nhận là chi phí.

2.23 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm các chi phí lãi vay, chiết khấu thanh toán và lỗ tỷ giá hối đoái.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.24 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Nhóm Công ty chủ yếu bao gồm chi phí nhân viên, chi phí khấu hao tài sản cố định, dự phòng phải thu khó đòi, chi phí công cụ, dụng cụ và chi phí dịch vụ mua ngoài.

2.25 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp được tính trên thu nhập chịu thuế tại thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.26 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Nhóm Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Nhóm Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Nhóm Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Nhóm Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Nhóm Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Ban Tổng Giám đốc của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Nhóm Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.27 Sử dụng các ước tính kế toán**

Việc soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam đòi hỏi Ban Tổng Giám đốc phải đưa ra các ước tính và giả thiết có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho kỳ đang báo cáo. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính.

2.28 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | 2018 VND | 2017 VND |
|--------------------------------|-----------------------|------------------------|
| Tiền mặt | 610.823.314 | 2.087.554.947 |
| Tiền gửi ngân hàng | 25.152.258.180 | 21.812.858.537 |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 29.180.463.014 | 116.400.000.000 |
| Tổng cộng | <u>54.943.544.508</u> | <u>140.300.413.484</u> |

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

| | 2018 | | 2017 | |
|--|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị ghi sổ VND | Giá trị hợp lý VND | Giá trị ghi sổ VND | Giá trị hợp lý VND |
| Tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 3 tháng đến 12 tháng | 163.600.928.908 | 163.600.928.908 | 177.001.437.800 | 177.001.437.800 |

(b) Đầu tư vào công ty liên kết

| | 2018 | | 2017 | |
|---|-----------------|-------------|-----------------|-------------|
| | Giá trị VND | % sở hữu | Giá trị VND | % sở hữu |
| Công ty Cổ phần Xây lắp Thừa Thiên Huế (“HCC”) | 124.229.411.105 | 36 | 110.407.278.024 | 36 |

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**(b) Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)**

Biến động trong đầu tư vào công ty liên kết được trình bày như sau:

| | 2018 | 2017 |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Số dư đầu năm | 110.407.278.024 | 99.118.713.598 |
| Lãi được chia trong công ty liên kết | 22.054.973.081 | 19.521.404.426 |
| Cổ tức được chia trong năm (Thuyết minh 36(a)(iv)) | (8.232.840.000) | (8.232.840.000) |
| Số dư cuối năm | <u>124.229.411.105</u> | <u>110.407.278.024</u> |

HCC là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDNCTCP số 3300101156 do SKHĐT Tỉnh Thừa Thiên – Huế cấp ngày 5 tháng 1 năm 2011 và các GCNĐKDNCTCP điều chỉnh. HCC có trụ sở chính tại Lô số 9 Đường Phạm Văn Đồng, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên – Huế, Việt Nam.

Hoạt động chính của HCC là xây dựng các công trình dân dụng, các công trình công nghiệp, công cộng, thể thao, giao thông, thủy lợi và hạ tầng kỹ thuật; tư vấn và giám sát thi công xây dựng và hoàn thiện các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông và thủy lợi; kinh doanh bất động sản, cơ sở hạ tầng khu công nghiệp và dân cư; sản xuất vật liệu xây dựng; kinh doanh và khai thác đá, cát, sỏi; và sản xuất sản phẩm khác từ gỗ.

(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

| | 2018 | | 2017 | |
|--|----------------------|---------------|-----------------------|---------------|
| | Giá trị | % | Giá trị | % |
| | VND | sở hữu | VND | sở hữu |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghệ Nước Quốc Tế (“Inwatek”) | <u>6.196.000.000</u> | <u>6,88</u> | <u>17.596.000.000</u> | <u>19,55</u> |

Inwatek là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0313029247 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 26 tháng 11 năm 2014 và các GCNĐKKD điều chỉnh. Inwatek có trụ sở chính tại Phòng 802, Lầu 8, Khu B, Tòa nhà Waseco, số 10 Phổ Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Hoạt động chính của Inwatek là bán buôn máy móc, thiết bị trong ngành sản xuất nước, lắp đặt hệ thống xử lý và khai thác nước sạch và dịch vụ tư vấn đầu tư.

Tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất, Nhóm Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư, do Nhóm Công ty chưa có thông tin về giá thị trường của khoản đầu tư này.

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ LẠNH

Mẫu số B 09 – DN/HN

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | 2018 VND | 2017 VND |
|---|---------------------------|---------------------------|
| Bên thứ ba | 814.628.948.434 | 783.693.125.847 |
| <i>Công ty Cổ phần Xây dựng Số 1 (COFICO)</i> | 53.941.074.664 | 153.057.556.861 |
| <i>Khác</i> | 760.687.873.770 | 630.635.568.986 |
| Bên liên quan (Thuyết minh 36(b)(i)) | 5.125.140.905 | 15.805.908.212 |
| Tổng cộng | <u>819.754.089.339</u> | <u>799.499.034.059</u> |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán được trình bày tại Thuyết minh 8.

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 2018 VND | 2017 VND |
|---|---------------------------|---------------------------|
| Bên thứ ba | | |
| <i>Công ty TNHH ESS Việt Nam</i> | 2.808.000.000 | 1.188.000.000 |
| <i>Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Vietstar</i> | - | 4.716.835.506 |
| <i>Khác</i> | 21.699.191.632 | 13.568.127.478 |
| Tổng cộng | <u>24.507.191.632</u> | <u>19.472.962.984</u> |

7 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**(a) Phải thu ngắn hạn khác**

| | 2018 VND | 2017 VND |
|---|---------------------------|---------------------------|
| Tạm ứng cho nhân viên | 6.727.552.771 | 5.328.566.911 |
| Phải thu khác từ nhân viên | 6.221.346.670 | 2.089.425.201 |
| Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng | 6.207.112.876 | 7.675.636.112 |
| Phải thu đội thi công | 2.803.291.656 | 4.841.545.246 |
| Phải thu từ Nhà nước do ưu đãi lãi vay | 2.652.119.542 | 1.286.840.590 |
| Ký quỹ, ký cược | 905.457.403 | 561.117.668 |
| Phải thu từ bên liên quan (Thuyết minh 36(b)(ii)) | - | 2.073.944.444 |
| Các khoản khác | 1.702.247.383 | 1.906.953.634 |
| Tổng cộng | <u>27.219.128.301</u> | <u>25.764.029.806</u> |

7 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)**(b) Phải thu dài hạn khác**

| | 2018 VND | 2017 VND |
|---|----------------------|----------------------|
| Ký quỹ, ký cược bên liên quan (Thuyết minh 36(b)(iii)) | 1.268.281.840 | 1.309.881.840 |
| Ký quỹ, ký cược bên bên thứ ba | 120.870.000 | 135.870.000 |
| Tổng cộng | 1.389.151.840 | 1.445.751.840 |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty không có khoản phải thu khác nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

8 DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

| | 2018 | | 2017 | |
|--|----------------|-----------------|----------------|-----------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán | 37.410.023.852 | 30.699.956.619 | 37.534.697.355 | 24.193.367.602 |

Biến động về dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi trong năm như sau:

| | 2018 VND | 2017 VND |
|--------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Số dư đầu năm | 24.193.367.602 | 13.529.088.610 |
| Tăng dự phòng (Thuyết minh 33) | 6.506.589.017 | 10.664.278.992 |
| Số dư cuối năm | 30.699.956.619 | 24.193.367.602 |

9 HÀNG TỒN KHO

| | 2018 | | 2017 | |
|--|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 202.144.053.644 | - | 109.565.327.554 | (2.427.693.665) |
| Hàng mua đang đi đường | 37.336.713.277 | - | 150.051.000 | - |
| Vật tư tồn kho | 42.119.064.257 | (4.052.760.456) | 152.186.388.912 | (1.858.590.223) |
| Thành phẩm | 1.725.704.767 | - | 3.031.046.358 | (102.681.044) |
| | 283.325.535.945 | (4.052.760.456) | 264.932.813.824 | (4.388.964.932) |

9 HÀNG TỒN KHO (tiếp theo)

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

| | 2018 VND | 2017 VND |
|---|--------------------------------|------------------------------|
| Số dư đầu năm (Hoàn nhập)/tăng dự phòng (Thuyết minh 30) | 4.388.964.932 (336.204.476) | 4.111.675.654 277.289.278 |
| Số dư cuối năm | <u>4.052.760.456</u> | <u>4.388.964.932</u> |

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(a) Ngắn hạn

| | 2018 VND | 2017 VND |
|--------------------------|------------------------------|--------------------------------|
| Công cụ, dụng cụ Khác | 281.106.881 2.982.614.254 | 1.594.214.541 1.568.476.013 |
| Tổng cộng | <u>3.263.721.135</u> | <u>3.162.690.554</u> |

(b) Dài hạn

| | 2018 VND | 2017 VND |
|---|--|--|
| Tiền thuê đất Công cụ, dụng cụ Khác | 30.466.108.779 1.976.170.942 1.627.290.999 | 31.428.196.431 1.699.120.237 1.833.175.069 |
| Tổng cộng | <u>34.069.570.720</u> | <u>34.960.491.737</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ LẠNH

Mẫu số B 09 – DN/HN

11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(a) Tài sản cố định hữu hình

| | Nhà xưởng, vật kiến trúc VND | Máy móc thiết bị VND | Phương tiện vận tải VND | Thiết bị quản lý VND | Tài sản khác VND | Tổng cộng VND |
|--|------------------------------------|----------------------------|-------------------------------|----------------------------|---------------------|------------------|
| Nguyên giá | | | | | | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018 | 73.919.924.316 | 87.100.617.086 | 13.336.909.963 | 4.466.590.766 | 2.039.123.859 | 180.863.165.990 |
| Mua trong năm | - | 622.419.002 | - | 123.500.000 | - | 745.919.002 |
| Xây dựng cơ bản mới hoàn thành (Thuyết minh 12) | - | 9.596.219.655 | - | - | - | 9.596.219.655 |
| Thanh lý | (465.801.400) | (402.617.237) | - | - | - | (868.418.637) |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 | 73.454.122.916 | 96.916.638.506 | 13.336.909.963 | 4.590.090.766 | 2.039.123.859 | 190.336.886.010 |
| Khấu hao lũy kế | | | | | | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018 | 30.026.807.226 | 31.971.622.475 | 10.164.039.262 | 3.523.563.832 | 1.566.347.315 | 77.252.380.110 |
| Khấu hao trong năm | 2.118.096.169 | 5.937.287.137 | 873.621.761 | 216.768.921 | 235.423.763 | 9.381.197.751 |
| Thanh lý | (465.801.400) | (255.800.787) | - | - | - | (721.602.187) |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 | 31.679.101.995 | 37.653.108.825 | 11.037.661.023 | 3.740.332.753 | 1.801.771.078 | 85.911.975.674 |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018 | 43.893.117.090 | 55.128.994.611 | 3.172.870.701 | 943.026.934 | 472.776.544 | 103.610.785.880 |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 | 41.775.020.921 | 59.263.529.681 | 2.299.248.940 | 849.758.013 | 237.352.781 | 104.424.910.336 |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, tài sản cố định hữu hình của Nhóm Công ty với tổng giá trị còn lại là 23.287.429.617 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 15.288.243.677 đồng) đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay dài hạn từ ngân hàng (Thuyết minh 18(b)).

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình của Nhóm Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 18.468.019.888 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 12.944.677.153 đồng).

11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

(b) Tài sản cố định vô hình

Phần mềm
máy tính
VND

Nguyên giá

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2018 2.264.776.660

Khấu hao lũy kế

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018 1.553.348.103
Khấu hao trong năm 394.432.800

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 1.947.780.903

Giá trị còn lại

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018 711.428.557

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 316.995.757

Nguyên giá tài sản cố định vô hình của Nhóm Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 609.009.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 609.009.000 đồng).

12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

2018
VND

2017
VND

| | | |
|-----------------------------|----------------------|----------------------|
| Xây dựng nhà máy ở Greenpan | 3.889.270.988 | - |
| Xây dựng hệ thống ERP | 2.674.876.462 | 2.582.053.437 |
| Nâng cấp máy móc thiết bị | 1.013.929.351 | 275.511.940 |
| Mua sắm | 128.130.703 | 6.061.706.681 |
| Khác | 63.000.000 | 63.000.000 |
| Tổng cộng | <u>7.769.207.504</u> | <u>8.982.272.058</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ LẠNH

Mẫu số B 09 – DN/HN

12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG ((tiếp theo))

Biến động về chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm như sau:

| | 2018 VND | 2017 VND |
|---|---------------------------|---------------------------|
| Số dư đầu năm | 8.982.272.058 | 22.301.050.396 |
| Mua sắm | 8.383.155.101 | 9.767.548.689 |
| Tăng do nhận tài trợ | - | 13.257.398.880 |
| Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 11(a)) | (9.596.219.655) | (36.216.568.907) |
| Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn | - | (127.157.000) |
| | <hr/> | <hr/> |
| Số dư cuối năm | <u>7.769.207.504</u> | <u>8.982.272.058</u> |

13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 2018 VND | 2017 VND |
|---------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Bên thứ ba | 250.980.097.410 | 241.085.086.222 |
| <i>Daifuku (Thailand) Limited</i> | 40.169.574.086 | - |
| <i>Khác</i> | 210.810.523.324 | 241.085.086.222 |
| Bên liên quan (Thuyết minh 36(b)(iv)) | - | 2.276.632.000 |
| | <hr/> | <hr/> |
| Tổng cộng | <u>250.980.097.410</u> | <u>243.361.718.222</u> |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017, Nhóm Công ty không có khoản phải trả người bán ngắn hạn nào bị quá hạn thanh toán.

14 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

| | 2018 VND | 2017 VND |
|---|---------------------------|---------------------------|
| Bên thứ ba | 69.502.687.108 | 113.651.317.670 |
| <i>Công ty Cổ phần Pymepharco</i> | 20.000.000.000 | - |
| <i>Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Đại Quang Minh</i> | 18.833.714.389 | 15.368.835.039 |
| <i>Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam</i> | 10.257.367.672 | 17.737.500.000 |
| <i>Công ty TNHH Xây dựng Dân dụng Thái Dương</i> | 8.000.000.000 | - |
| <i>Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây dựng Hòa Bình</i> | - | 39.143.820.782 |
| <i>Công ty Cổ phần Xây dựng và Quản lý Dự án Số 1</i> | - | 17.382.764.966 |
| <i>Công ty Cổ phần Sài Gòn Cam Ranh</i> | - | 12.459.959.000 |
| <i>Khác</i> | 12.411.605.047 | 11.558.437.883 |
| Bên liên quan (Thuyết minh 36(b)(v)) | 82.344.995 | - |
| | <hr/> | <hr/> |
| Tổng cộng | <u>69.585.032.103</u> | <u>113.651.317.670</u> |

15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải thu/phải nộp ngân sách Nhà nước trong năm như sau:

| | Phải nộp tại ngày 1.1.2018 VND | Phải thu tại ngày 1.1.2018 VND | Số phải nộp trong năm VND | Số đã thực nộp trong năm VND | Phải nộp tại ngày 31.12.2018 VND |
|-----------------------------|---|---|---------------------------------|------------------------------------|---|
| Thuế GTGT hàng nội địa | 8.896.936.679 | - | 29.249.952.319 | (29.930.491.869) | 8.216.397.129 |
| Thuế TNDN (*) | 6.166.982.224 | 390.752.473 | 17.218.210.349 | (10.720.148.757) | 12.274.291.343 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 837.993.705 | - | 13.997.496.594 | (14.103.203.120) | 732.287.179 |
| Thuế GTGT hàng nhập khẩu | - | - | 19.740.016.271 | (19.740.016.271) | - |
| Thuế nhập khẩu | - | - | 3.980.246.870 | (3.980.246.870) | - |
| Thuế nhà thầu | - | - | 651.325.142 | (651.325.142) | - |
| Thuế tiêu thụ đặc biệt | - | - | 138.911.269 | (138.911.269) | - |
| Thuế môn bài | - | - | 8.500.000 | (8.500.000) | - |
| Thuế khác | - | - | 101.582.271 | (90.870.945) | 10.711.326 |
| Tổng cộng | 15.901.912.608 | 390.752.473 | 85.086.241.085 | (79.363.714.243) | 21.233.686.977 |

(*) Phải thu tại ngày 1 tháng 1 năm 2018 thể hiện số thuế TNDN nộp thừa trong năm 2017 của Arico.

16 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | 2018 VND | 2017 VND |
|---------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí dự án trích trước | 127.543.492.707 | 151.545.728.424 |
| Chi phí lãi vay | 797.418.813 | 358.727.740 |
| Chi phí khác | 1.383.015.540 | 2.361.412.180 |
| Tổng cộng | 129.723.927.060 | 154.265.868.344 |

17 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC**(a) Phải trả ngắn hạn khác**

| | 2018 VND | 2017 VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Phải trả đội thi công | 11.048.346.991 | 4.130.550.193 |
| Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp và kinh phí công đoàn | 2.039.868.157 | 1.459.914.156 |
| Phải trả khác cho nhân viên | 1.511.211.502 | 1.002.765.530 |
| Cổ tức phải trả (Thuyết minh 26) | 579.396.800 | 964.095.847 |
| Khác | 6.910.066.932 | 3.799.819.261 |
| Tổng cộng | 22.088.890.382 | 11.357.144.987 |

(b) Phải trả dài hạn khác

Số dư thể hiện khoản phải trả cho đội thi công.

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ LẠNH

Mẫu số B 09 – DN/HN

18 CÁC KHOẢN VAY

| | Tại ngày 1.1.2018 VND | Tăng VND | Giảm VND | Vay dài hạn đến hạn trả VND | Tại ngày 31.12.2018 VND |
|-------------------------|-----------------------------|-------------------|---------------------|-----------------------------------|-------------------------------|
| (a) Vay ngắn hạn | | | | | |
| Vay ngân hàng | 608.438.940.470 | 1.565.934.813.943 | (1.615.319.107.144) | 3.748.524.960 | 562.803.172.229 |
| (b) Vay dài hạn | | | | | |
| Vay ngân hàng | 12.288.204.000 | 3.499.995.680 | (500.000.000) | (3.748.524.960) | 11.539.674.720 |

Chi tiết các khoản vay ngân hàng như sau:

(a) Vay ngắn hạn (*)

| | |
|---|-----------------|
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam | 285.513.341.839 |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam | 214.632.410.287 |
| Ngân hàng TNHH Một Thành viên Standard Chartered (Việt Nam) | 3.082.940.845 |
| Ngân hàng TNHH Một Thành viên HSBC (Việt Nam) | 105.210.247.499 |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam | - |

Tổng cộng

| | | |
|--|-----------------|-----------------|
| | 2018 VND | 2017 VND |
| | 562.803.172.229 | 608.438.940.470 |

(b) Vay dài hạn ()**

| | | |
|--|----------------|----------------|
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam | 11.539.674.720 | 12.288.204.000 |
|--|----------------|----------------|

18 CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)

- (*) Các khoản vay tín chấp và lãi suất thay đổi theo từng lần giải ngân. Mục đích của khoản vay là để bổ sung nguồn vốn lưu động của Nhóm Công ty.
- (**) Khoản vay có kỳ hạn 60 tháng, được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay và được hỗ trợ lãi suất theo Chương trình kích cầu đầu tư theo Quyết định số 5592/QĐ-UBND ngày 25 tháng 10 năm 2016 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh. Mục đích của khoản vay là để đầu tư dự án nâng cấp máy móc thiết bị và chuyển đổi công nghệ sản xuất của Arico.

19 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | 2018 VND | 2017 VND |
|-------------------------------|----------------------|----------------------|
| Số dư đầu năm | 3.483.377.861 | 3.614.374.681 |
| Tăng dự phòng | 1.653.114.657 | 2.653.688.651 |
| Sử dụng và hoàn nhập dự phòng | (3.634.027.450) | (2.784.685.471) |
| Số dư cuối năm | <u>1.502.465.068</u> | <u>3.483.377.861</u> |

Dự phòng phải trả ngắn hạn là những khoản dự phòng bảo hành các công trình đã được hoàn thành và nghiệm thu.

20 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

| | 2018 VND | 2017 VND |
|--|-----------------------|----------------------|
| Số dư đầu năm | 5.116.157.948 | 1.436.334.965 |
| Trích lập quỹ trong năm (Thuyết minh 24) | 15.491.328.564 | 14.867.699.635 |
| Sử dụng trong năm | (6.493.989.541) | (11.187.876.652) |
| Số dư cuối năm | <u>14.113.496.971</u> | <u>5.116.157.948</u> |

21 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Dự phòng phải trả dài hạn thể hiện khoản dự phòng trợ cấp thôi việc.

22 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

| | 2018 VND | 2017 VND |
|---|----------------------|----------------------|
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thu hồi sau 12 tháng | 5.068.466.106 | 1.430.252.834 |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thu hồi trong vòng 12 tháng | 1.292.835.342 | 1.705.671.933 |
| Tổng cộng | <u>6.361.301.448</u> | <u>3.135.924.767</u> |

22 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI (tiếp theo)

Biến động về tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong năm như sau:

| | 2018 VND | 2017 VND |
|---|----------------------|----------------------|
| Số dư đầu năm | 3.135.924.767 | 2.964.968.089 |
| Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Thuyết minh 35) | 3.225.376.681 | 170.956.678 |
| Số dư cuối năm | <u>6.361.301.448</u> | <u>3.135.924.767</u> |

Chi tiết tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

| | 2018 VND | 2017 VND |
|--|----------------------|----------------------|
| Lãi từ giao dịch góp vốn bằng tài sản cố định | 3.418.925.276 | - |
| Các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ liên quan đến chi phí phải trả và các khoản dự phòng | 2.942.376.172 | 3.135.924.767 |
| Tổng cộng | <u>6.361.301.448</u> | <u>3.135.924.767</u> |

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại năm 2018 và 2017 là 20% đối với Công ty và 7,5% đối với Arico.

23 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu phổ thông

| | 2018 | 2017 |
|---------------------------------|-------------------|-------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký | 32.495.397 | 32.495.397 |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành | 32.495.397 | 32.495.397 |
| Số lượng cổ phiếu đã mua lại | (1.780.000) | (13.040) |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | <u>30.715.397</u> | <u>32.482.357</u> |

23 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

| | 2018 | | 2017 | |
|---|-----------------------|---------------|-----------------------|---------------|
| | Cổ phiếu phổ thông | (%) | Cổ phiếu phổ thông | (%) |
| Taisei Oncho Co., Ltd | 8.099.506 | 24,92 | 8.099.506 | 24,92 |
| Ông Nguyễn Thanh Sơn | 7.500.000 | 23,08 | - | - |
| Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam – Công ty Cổ phần | 4.152.000 | 12,78 | 4.152.000 | 12,78 |
| Công ty Cổ phần Sao Phương Nam | - | - | 7.860.028 | 24,19 |
| Các cổ đông khác | 10.963.891 | 33,74 | 12.370.823 | 38,07 |
| Cổ phiếu quỹ | 1.780.000 | 5,48 | 13.040 | 0,04 |
| Tổng cộng | 32.495.397 | 100,00 | 32.495.397 | 100,00 |

(c) Tình hình biến động vốn góp của chủ sở hữu

| | Cổ phiếu thường | |
|-------------------------------|-----------------|-----------------|
| | Số cổ phiếu | VND |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017 | 24.374.916 | 243.749.160.000 |
| Cổ phiếu mới phát hành | 8.120.481 | 81.204.810.000 |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 | 32.495.397 | 324.953.970.000 |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 | 32.495.397 | 324.953.970.000 |

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp Đại hội đồng cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ LẠNH

Mẫu số B 09 – DN/HN

24 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

| | Vốn góp của chủ sở hữu VND | Thặng dư vốn cổ phần VND | Vốn khác của chủ sở hữu VND | Cổ phiếu quỹ VND | Quý đầu tư phát triển VND | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND | Tổng cộng VND |
|-------------------------------------|-------------------------------|-----------------------------|--------------------------------|---------------------|------------------------------|--|------------------|
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017 | 243.749.160.000 | 42.217.165.031 | - | (284.019.059) | 47.021.973.131 | 115.113.886.655 | 447.818.165.758 |
| Vốn tăng trong năm | 81.204.810.000 | (41.933.145.972) | - | - | (39.271.664.028) | - | - |
| Lợi nhuận trong năm | - | - | - | - | - | 84.257.065.763 | 84.257.065.763 |
| Trích lập các quỹ | - | - | - | - | 2.093.080.732 | (16.960.780.367) | (14.867.699.635) |
| Cổ tức công bố | - | - | - | - | - | (51.971.901.100) | (51.971.901.100) |
| Vốn khác tăng trong năm | - | - | 4.415.811.246 | - | (4.415.811.246) | - | - |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 | 324.953.970.000 | 284.019.059 | 4.415.811.246 | (284.019.059) | 5.427.578.589 | 130.438.270.951 | 465.235.630.786 |
| Lợi nhuận trong năm | - | - | - | - | - | 82.101.252.812 | 82.101.252.812 |
| Trích lập các quỹ (*) | - | - | - | - | - | (15.491.328.564) | (15.491.328.564) |
| Cổ tức công bố (*) (Thuyết minh 26) | - | - | - | - | - | (25.086.205.600) | (25.086.205.600) |
| Mua lại cổ phiếu đã phát hành (**) | - | - | - | (28.954.388.040) | - | - | (28.954.388.040) |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 | 324.953.970.000 | 284.019.059 | 4.415.811.246 | (29.238.407.099) | 5.427.578.589 | 171.961.989.599 | 477.804.961.394 |

(*) Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/ĐHĐCĐ/NQ/18 ngày 30 tháng 3 năm 2018 của Công ty đã thông qua việc trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và công bố cổ tức bằng tiền đợt cuối năm 2017.

(**) Theo các Báo cáo kết quả giao dịch ngày 22 tháng 2 năm 2018 và ngày 26 tháng 12 năm 2018, Công ty đã lần lượt mua lại 1.124.600 và 642.360 cổ phiếu đã phát hành.

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ LẠNH

Mẫu số B 09 – DN/HN

25 CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

Chi tiết của cổ đông không kiểm soát như sau:

| | 2018 VND | 2017 VND |
|-----------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Vốn góp của chủ sở hữu | 28.640.000.000 | 16.000.000.000 |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 1.719.274.613 | 341.891.573 |
| Cổ phiếu quỹ | (1.496.700.000) | - |
| | <u>28.862.574.613</u> | <u>16.341.891.573</u> |

Biến động về lợi ích cổ đông không kiểm soát trong năm như sau:

| | 2018 VND | 2017 VND |
|---|---------------------------|---------------------------|
| Số dư đầu năm | 16.341.891.573 | - |
| Vốn tăng trong năm | 12.640.000.000 | 16.000.000.000 |
| Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông không kiểm soát trong năm | 1.377.383.040 | 341.891.573 |
| Tái phát hành cổ phiếu quỹ | 108.200.000 | - |
| Mua lại cổ phiếu đã phát hành | (1.604.900.000) | - |
| Số dư cuối năm | <u>28.862.574.613</u> | <u>16.341.891.573</u> |

26 CỔ TỨC

| | 2018 VND | 2017 VND |
|---|---------------------------|---------------------------|
| Số dư đầu năm | 964.095.847 | 579.550.900 |
| Cổ tức phải trả trong năm (Thuyết minh 24) | 25.086.205.600 | 51.971.901.100 |
| <i>Cổ tức đợt cuối năm 2017: 800 VNĐ/cổ phiếu</i> | 25.086.205.600 | - |
| <i>Cổ tức đợt 1 năm 2017: 700 VNĐ/cổ phiếu</i> | - | 22.737.649.900 |
| <i>Cổ tức đợt cuối năm 2016: 1.200 VNĐ/cổ phiếu</i> | - | 29.234.251.200 |
| Cổ tức đã chi trả bằng tiền | (25.470.904.647) | (51.587.356.153) |
| Số dư cuối năm (Thuyết minh 17) | <u>579.396.800</u> | <u>964.095.847</u> |

27 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU**(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ:

| | 2018 | 2017 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND) | 82.101.252.812 | 84.257.065.763 |
| Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*) | (13.548.500.404) | (15.491.328.565) |
| | <u>68.552.752.408</u> | <u>68.765.737.198</u> |
| Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu) | <u>31.426.633</u> | <u>32.482.357</u> |
| Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND) | <u>2.181</u> | <u>2.117</u> |

(*) Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi dự kiến cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 dựa vào kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2018 theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông số 01/ĐHĐCĐ/NQ/18 ngày 30 tháng 3 năm 2018 của Công ty và Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông số 01/ĐHĐCĐ/NQ/18 ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Arico. Searee và Greenpan không có kế hoạch trích quỹ khen thưởng, phúc lợi dự kiến cho năm 2018 và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Công ty không có cổ phiếu tiềm năng có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu.

28 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| | 2018 | 2017 |
|---------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Nợ khó đòi đã xử lý (VND) | 27.592.321.012 | 27.592.321.012 |
| Ngoại tệ các loại | | |
| Đô la Mỹ (USD) | 1.881,03 | 15.569,05 |
| Euro (EUR) | 628,79 | 1.232,49 |
| Bảng Anh (GBP) | 7,16 | 7,16 |
| Đô la Úc (AUD) | 0,67 | 0,67 |
| | <u> </u> | <u> </u> |

29 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | 2018 VND | 2017 VND |
|--|-----------------------------|-----------------------------|
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | | |
| Doanh thu từ công trình xây dựng | 1.696.704.637.399 | 1.413.109.581.839 |
| Doanh thu bán hàng | 33.715.659.630 | 36.405.479.704 |
| Doanh thu cho thuê | 1.189.973.804 | - |
| Doanh thu bán phế liệu | 907.208.551 | - |
| | <u> </u> | <u> </u> |
| Tổng cộng | <u>1.732.517.479.384</u> | <u>1.449.515.061.543</u> |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | | |
| Giảm giá từ hàng bán | (122.591.984) | - |
| Giảm giá từ công trình xây dựng | - | (806.566.949) |
| | <u> </u> | <u> </u> |
| Tổng cộng | <u>(122.591.984)</u> | <u>(806.566.949)</u> |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | |
| Doanh thu thuần từ công trình xây dựng | 1.696.704.637.399 | 1.412.303.014.890 |
| Doanh thu thuần bán hàng | 33.593.067.646 | 36.405.479.704 |
| Doanh thu thuần cho thuê | 1.189.973.804 | - |
| Doanh thu thuần bán phế liệu | 907.208.551 | - |
| | <u> </u> | <u> </u> |
| Tổng cộng | <u>1.732.394.887.400</u> | <u>1.448.708.494.594</u> |

30 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

| | 2018 VND | 2017 VND |
|---|---------------------------|---------------------------|
| Giá vốn công trình xây dựng | 1.553.539.832.731 | 1.279.582.941.352 |
| Giá vốn hàng bán | 29.088.669.356 | 30.949.497.811 |
| Giá vốn cho thuê | 1.095.633.367 | - |
| Giá vốn phế liệu | 1.425.708.011 | - |
| (Hoàn nhập dự phòng)/dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh 9) | (336.204.476) | 277.289.278 |
| Tổng cộng | 1.584.813.638.989 | 1.310.809.728.441 |

31 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | 2018 VND | 2017 VND |
|---|---------------------------|---------------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 20.617.781.365 | 18.374.502.237 |
| Lãi do thanh lý khoản đầu tư tài chính | 11.400.000.000 | - |
| Cổ tức (Thuyết minh 36(a)(iv)) | 1.129.652.216 | 286.811.953 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện | 948.436.840 | 225.435.253 |
| Khác | - | 4.426.078 |
| Tổng cộng | 34.095.870.421 | 18.891.175.521 |

32 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | 2018 VND | 2017 VND |
|---|---------------------------|---------------------------|
| Chi phí lãi vay | 36.917.571.485 | 24.257.573.083 |
| Chiếu khấu thanh toán | 1.878.419.588 | - |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện | 278.340.607 | 249.720.681 |
| Lỗ thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm | 151.353.762 | 36.563.899 |
| Tổng cộng | 39.225.685.442 | 24.543.857.663 |

33 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | 2018 | 2017 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nhân viên | 42.226.314.441 | 58.827.176.248 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 15.513.157.633 | 14.083.993.725 |
| Chi phí dự phòng phải thu khó đòi (Thuyết minh 8) | 6.506.589.017 | 10.664.278.992 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 1.558.177.267 | 1.882.136.166 |
| Chi phí công cụ, dụng cụ | 829.044.213 | 850.058.861 |
| Hoàn nhập chi phí nhân viên trích trước | (6.606.086.793) | (5.216.350.804) |
| Chi phí khác | 6.688.762.315 | 3.045.955.613 |
| | <hr/> | <hr/> |
| Tổng cộng | <u>66.715.958.093</u> | <u>84.137.248.801</u> |

34 THU NHẬP KHÁC

| | 2018 | 2017 |
|----------------------|--------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Tài sản được tài trợ | - | 29.899.921.566 |
| Khác | 525.239.202 | 720.914.176 |
| | <hr/> | <hr/> |
| Tổng cộng | <u>525.239.202</u> | <u>30.620.835.742</u> |

35 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Theo Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015 của Bộ Tài Chính, Nhóm Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với mức thuế suất bằng 20% thu nhập chịu thuế. Tuy nhiên, đối với Arico, theo Giấy chứng nhận đầu tư số 41221000103 ngày 2 tháng 4 năm 2008 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp và biên bản kiểm tra quyết toán thuế ngày 23 tháng 9 năm 2013 cho giai đoạn từ năm 2010 đến năm 2012 và các quy định thuế hiện hành khác, Ban Tổng Giám đốc đánh giá Arico có nghĩa vụ nộp thuế TNDN cho thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh với thuế suất ưu đãi 15% trong 12 năm kể từ năm đầu tiên doanh nghiệp có doanh thu từ hoạt động được ưu đãi thuế TNDN (2010), được miễn thuế TNDN trong 3 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế từ dự án (2010 – 2012) và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 7 năm tiếp theo (2013 – 2019).

35 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Số thuế TNDN trên lợi nhuận trước thuế của Nhóm Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng như sau:

| | 2018 VND | 2017 VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Lợi nhuận kế toán trước thuế | 97.471.469.520 | 97.817.850.433 |
| Thuế tính ở thuế suất 20% | 19.494.293.904 | 19.563.570.086 |
| Điều chỉnh: | | |
| Thu nhập không chịu thuế | (4.920.253.111) | (7.888.655.004) |
| Ưu đãi thuế | (1.342.104.476) | (756.757.823) |
| Chi phí không được khấu trừ | 681.523.870 | 1.315.861.341 |
| Điều chỉnh thuế năm trước | (134.761.409) | 433.120.082 |
| Ảnh hưởng của chênh lệch tạm thời | 3.225.376.681 | 170.956.678 |
| Lỗi tính thuế ở công ty con mà không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 214.134.890 | 551.754.415 |
| Thuế TNDN - hiện hành (*) | 17.218.210.349 | 13.389.849.775 |
| Thuế TNDN - hoãn lại (Thuyết minh 22) | (3.225.376.681) | (170.956.678) |
| Tổng cộng | 13.992.833.668 | 13.218.893.097 |

(*) Chi phí thuế TNDN hiện hành cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

36 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**(a) Giao dịch với các bên liên quan**

Trong năm, các giao dịch sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

| Bên liên quan | Mối quan hệ | Nội dung nghiệp vụ | 2018 VND | 2017 VND |
|---|------------------|--------------------|----------------------|----------------------|
| i) Doanh thu cung cấp dịch vụ | | | | |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Phương Nam (*) | Bên liên quan | Dịch vụ xây dựng | 5.450.545.526 | 1.895.999.640 |
| Công ty Cổ phần Sao Phương Nam (*) | Cổ đông lớn | Dịch vụ xây dựng | 671.000.100 | 385.098.650 |
| Tổng cộng | | | 6.121.545.626 | 2.281.098.290 |
| ii) Mua dịch vụ | | | | |
| Công ty Cổ phần Sao Phương Nam (*) | Cổ đông lớn | Thuê văn phòng | 4.681.955.340 | 4.558.470.840 |
| Công ty Cổ phần Xây lắp Thừa Thiên Huế | Công ty liên kết | Dịch vụ xây dựng | 739.421.818 | - |
| Tổng cộng | | | 5.421.377.158 | 4.558.470.840 |

36 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

| Bên liên quan | Mối quan hệ | Nội dung nghiệp vụ | 2018 VND | 2017 VND |
|--|------------------|--|------------------------------|----------------------------|
| iii) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt | | | | |
| | | Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc | 6.992.794.848 | 9.241.291.991 |
| | | Thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát | 1.929.333.333 | 1.932.000.000 |
| | | Tổng cộng | <u>8.922.128.181</u> | <u>11.173.291.991</u> |
| iv) Các giao dịch khác | | | | |
| Công ty Cổ phần Xây lắp Thừa Thiên Huế | Công ty liên kết | Cổ tức được chia | 8.232.840.000 | 8.232.840.000 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghệ Nước Quốc tế | Bên liên quan | Cổ tức được chia Thu nhập lãi | 1.129.652.216 706.147.626 | 286.811.953 669.944.444 |
| | | Tổng cộng | <u>1.835.799.842</u> | <u>956.756.397</u> |

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

| Bên liên quan | Mối quan hệ | Nội dung nghiệp vụ | 2018 VND | 2017 VND |
|--|---------------|--------------------|----------------------|-----------------------|
| i) Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5) | | | | |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Phương Nam (*) | Bên liên quan | Dịch vụ xây dựng | 4.886.808.298 | 15.313.414.079 |
| Công ty Cổ phần Quốc tế Diplomat (*) | Bên liên quan | Dịch vụ xây dựng | 238.332.607 | 476.665.213 |
| Công ty Cổ phần Sao Phương Nam (*) | Cổ đông lớn | Dịch vụ xây dựng | - | 15.828.920 |
| | | Tổng cộng | <u>5.125.140.905</u> | <u>15.805.908.212</u> |
| ii) Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 7(a)) | | | | |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghệ nước Quốc tế | Bên liên quan | Thu hồi vốn | - | 1.404.000.000 |
| | | Thu nhập lãi | - | 669.944.444 |
| | | Tổng cộng | <u>-</u> | <u>2.073.944.444</u> |
| iii) Phải thu dài hạn khác (Thuyết minh 7(b)) | | | | |
| Công ty Cổ phần Sao Phương Nam (*) | Cổ đông lớn | Ký quỹ, ký cược | 1.268.281.840 | 1.309.881.840 |

36 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan (tiếp theo)

| Bên liên quan | Mối quan hệ | Nội dung nghiệp vụ | 2018 VND | 2017 VND |
|--|------------------|--------------------|-------------|---------------|
| iv) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 13) | | | | |
| Công ty Cổ phần Xây lắp | | | | |
| Thừa Thiên Huế | Công ty liên kết | Dịch vụ xây dựng | - | 2.276.632.000 |
| v) Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Thuyết minh 14) | | | | |
| Công ty Cổ phần | | | | |
| Sao Phương Nam (*) | Cổ đông lớn | Dịch vụ xây dựng | 82.344.995 | - |

(*) Từ ngày 9 tháng 5 năm 2018, Công ty Cổ phần Sao Phương Nam, Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Phương Nam và Công ty Cổ phần Quốc tế Diplomat không còn là các bên liên quan với Công ty.

37 CÁC CAM KẾT

(a) Thuê hoạt động

Nhóm Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

| | 2018 VND | 2017 VND |
|--|----------------|----------------|
| Dưới 1 năm | 4.745.208.093 | 4.745.208.093 |
| Từ 1 đến 5 năm | 14.870.682.374 | 18.233.532.374 |
| Trên 5 năm | 24.391.651.826 | 24.911.593.252 |
| Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu | 44.007.542.293 | 47.890.333.719 |

(b) Vốn

Cam kết về chi tiêu tạo lập tài sản cố định đã ký hợp đồng tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính hợp nhất như sau:

| | 2018 VND | 2017 VND |
|---------------------|----------------|-------------|
| Máy móc và thiết bị | 90.728.317.400 | - |

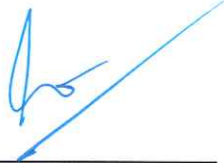
38 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý. Nhóm Công ty hiện không có nhiều hơn một bộ phận cả theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý mà chỉ hoạt động trong một bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh chủ yếu là tư vấn, cung cấp và lắp đặt hệ thống cơ điện lạnh và ở khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Do đó Nhóm Công ty không trình bày báo cáo bộ phận.

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt ngày 20 tháng 3 năm 2019.



Lý Quốc Tuấn
Người lập



Nguyễn Châu Trân
Kế toán trưởng

